

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2020/DS-ST
Ngày: 21 - 9 - 2020
V/v: Tranh chấp về
hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Huỳnh Văn Tuyển.

2/ Ông Nguyễn Đông Hà.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quyền Trân - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khánh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2020/TLST-DS, ngày 28 tháng 5 năm 2020, vụ án “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2020/QĐXXST-DS, ngày 18/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 102/2020/QĐST-DS, ngày 04/9/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng C; địa chỉ: Phường H, quận M, Thành phố N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T- Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Trần Ngọc T; Chức vụ: Phó Giám đốc.

(Theo văn bản uỷ quyền số: 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng C, có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp 10, xã V, huyện T, tỉnh H (Vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Anh Bùi Văn Tú A, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp 10, xã V, huyện T, tỉnh H (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03/01/2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ngân hàng C - Phòng Giao dịch huyện V, tỉnh H (do bà Trần Ngọc T đại diện) trình bày: Ngày 29/6/2005, Ngân hàng có ký hợp đồng tín dụng số XLML0015/HĐTD với bị đơn bà Nguyễn Thị P và anh Bùi Văn Tú A, nên Ngân hàng cho bà P và anh Tú A vay số tiền 20.000.000 đồng, hình thức vay tín chấp, mục đích vay chi phí lao động Malaysia, lãi suất cho vay là 0,5%/tháng, phương thức trả lãi là 03 tháng/01 lần vào ngày 15 hàng quý hoặc trả tiền vay cùng với kỳ hạn trả nợ gốc, lãi suất nợ quá hạn bằng 0,65%/tháng, thời hạn cho vay là 36 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là 29/6/2008. Từ khi phát vay cho đến nay, phía bà P và anh Tú A chưa trả nợ gốc, có trả lãi được 1.206.667đ. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P và anh Tú A phải trả nợ gốc là 20.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 09/01/2019 là 20.840.158 đồng, tổng cộng vốn lãi là 40.840.158đ và tiếp tục tính lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án, do các bị đơn bà Nguyễn Thị P và anh Bùi Văn Tú A từ chối, không nhận văn bản tố tụng của Tòa án, coi như đương sự từ bỏ quyền lợi của đương sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, cũng như ý thức chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng pháp luật, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa đúng pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả cho nguyên đơn vốn lãi theo quy định; án phí đương sự phải chịu theo quy định; kiến nghị khắc phục vi phạm: không có.

Về tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Đơn khởi kiện và bản tự khai, giấy ủy quyền; Bản sao gồm: Sổ vay vốn, sổ lưu tờ rời, giấy đề nghị vay vốn, hợp đồng tín dụng; hợp đồng đi làm việc tại Malaysia, bản cam kết trả nợ vốn vay từ thu nhập hàng tháng, quý, năm; Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án; thông báo thụ lý vụ án; quyết định phân công Thẩm phán; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và

hòa giải; biên bản sự việc, biên bản niêm yết, biên bản giao nhận văn bản tố tụng; biên bản vắng mặt; biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; thông báo kết quả phiên họp; quyết định đưa vụ án ra xét xử; biên bản phiên tòa, biên bản thảo luận, quyết định hoãn phiên tòa.

Vấn đề các đương sự thỏa thuận được, không thỏa thuận được: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Áp dụng pháp luật về tố tụng

[1.1] Về thẩm quyền: Vào năm 2005, giữa nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (người thừa kế) có thỏa thuận, ký kết một hợp đồng tín dụng, trong quá trình thực hiện hợp đồng đã phát sinh tranh chấp, nên nguyên đơn khởi kiện, do bị đơn cư trú tại ấp 10, xã V, huyện T, tỉnh H. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án thụ lý theo quan hệ “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[1.2] Về xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn bà Nguyễn Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn Tú A mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ 02 nhưng vắng mặt không lý do, cũng không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Áp dụng pháp luật về nội dung: Giao dịch giữa các bên được xác lập vào ngày 29/06/2005, nên áp dụng Luật các Tổ chức tín dụng năm 1997 (sửa đổi, bổ sung năm 2004), Bộ luật Dân sự năm 1995 để giải quyết tranh chấp.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

[3.1] Nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu bị đơn Nguyễn Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn Tú A phải trả nợ cho Ngân hàng vốn và lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm theo hợp đồng tín dụng và bản cam kết trả nợ vốn vay, bao gồm vốn lãi tổng cộng là 41.930.020đ. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, phía nguyên đơn (Ngân hàng) cung cấp cho Tòa án bản sao Hợp đồng tín dụng số XLML015/HĐTD ngày 29/6/2005 thể hiện nội dung: Bên vay (bên B) bà Nguyễn Thị P và người thừa kế là anh Bùi Văn Tú A có ký hợp đồng tín dụng

với Ngân hàng để vay số tiền 20.000.000đ, với mục đích sử dụng chi phí đi lao động Malaysia, lãi suất cho vay 0,5% tháng, lãi suất nợ quá hạn 0,65%/tháng, phương thức trả tiền vay theo định kỳ 03 tháng/lần vào ngày 15 hàng quý hoặc trả lãi tiền vay cùng với kỳ hạn trả nợ gốc. Thời hạn cho vay là 36 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 29/6/2008, cuối hợp đồng bên dưới chữ “Đại diện bên B” tức bên vay, có chữ ký của bà Nguyễn Thị P và anh Bùi Văn Tú A. Như vậy, giao dịch giữa các bên được ký kết trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận nên hợp đồng có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên (theo Điều 7 của Hợp đồng tín dụng).

[3.2] Đồng thời ngày 13/6/2005, anh Bùi Văn Tú A và bà Nguyễn Thị P có ký bản cam kết trả nợ vốn vay từ thu nhập hàng tháng, quý, năm, cam kết mỗi tháng trả 1.966.667đ cho Ngân hàng. Đến hạn trả nợ theo hợp đồng là ngày 29/6/2008 nhưng bà P và anh Tú A chưa thanh toán vốn và lãi, phía Ngân hàng đã gia hạn khoảng nợ vay, đến ngày 30/12/2011 thì khoản vay chuyển sang nợ quá hạn cho đến nay. Do đó, bà P và anh Tú A là bên vi phạm nghĩa vụ thỏa thuận trong hợp đồng, nên bà P và anh Tú A là bên thực hiện không đúng nghĩa vụ đã thỏa thuận.

[3.3] Về phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, quá trình thu thập chứng cứ đến phiên tòa hôm nay là một thời gian dài, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, từ chối nhận các văn bản tố tụng do Tòa án giao mà không nêu lý do. Theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì: *“4. Dương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã được thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Như vậy, phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đưa ra tài liệu, chứng cứ nào để phản đối yêu cầu của nguyên đơn, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án để chứng minh cho sự phản đối đó là có căn cứ và hợp pháp, nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Theo Hợp đồng tín dụng số XLML015/HĐTD ngày 29/6/2005 chỉ thể hiện bà Nguyễn Thị P là người vay tiền và anh Bùi Văn Tú A là người thừa kế, bên dưới chữ “Đại diện bên B”, tức bên vay có chữ ký và ghi rõ họ tên của bà P và anh Tú A; mặt khác, anh Bùi Văn Tú A và bà Nguyễn Thị P có ký bản cam kết trả nợ vốn vay từ thu nhập hàng tháng, quý, năm ngày 13/6/2005, anh Tú A

đã cam kết mỗi tháng trả 1.966.667đ cho Ngân hàng. Do đó, bà Nguyễn Thị P và anh Bùi Văn Tú A cùng có trách nhiệm trả nợ vốn và lãi cho Ngân hàng.

[5] Về lãi suất, trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa phía nguyên đơn yêu cầu phía bà Nguyễn Thị P và anh Bùi Văn Tú A trả lãi suất phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Trong quá trình vay, bên vay đã trả lãi được 1.206.667đ. Theo bản sao sổ lưu từ rời theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ thể hiện, sau khi được gia hạn và hết thời gian gia hạn, đến ngày 30/12/2011 khoản nợ của bà P và anh Tú A chuyển thành nợ quá hạn; lãi suất trong hạn từ ngày 29/6/2005 đến ngày 29/12/2011, nên vốn vay $20.000.000đ \times 0,5\%/tháng = 7.800.000đ$, lãi quá hạn từ ngày 30/12/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm (21/9/2020), vốn vay $20.000.000đ \times 0,65\%/tháng = 15.336.687đ$, tổng số tiền lãi phải trả là 23.136.687đ, tuy nhiên bên vay đã đóng lãi được 1.206.667đ nên được trừ vào tổng số tiền lãi còn phải trả cho Ngân hàng là 21.930.020đ. Tổng cộng vốn lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm phía bà P và anh Tú A phải trả cho Ngân hàng số tiền: 41.930.020đ. Do đó, việc Ngân hàng yêu cầu tính lãi theo Hợp đồng tín dụng là có căn cứ.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bà P thuộc trường hợp người cao tuổi nhưng không có hồ sơ miễn giảm án phí, nên không xem xét, buộc bà P và anh Tú A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 với số tiền là: 2.096.501đ. Nguyên đơn thuộc trường hợp không phải nộp tạm ứng án phí nên không xử lý. Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, 6, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 91, 93, 94, 95, 96, 97, 150, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Áp dụng: Các Điều 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55 và 56 của Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 (sửa đổi, bổ sung năm 2004); Điều 119, 394, 404, 471 của Bộ luật Dân sự năm 1995.

Tuyên xử:

1. *Về yêu cầu khởi kiện*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C - Phòng Giao dịch huyện V, tỉnh H(do bà Trần Ngọc T đại diện).

2. Buộc bà Nguyễn Thị P và anh Bùi Văn Tú A có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng C - Phòng Giao dịch huyện V, tỉnh H(do bà Trần Ngọc T đại diện) khoản nợ vốn, lãi số tiền tổng cộng là: 41.930.020đ (Bốn mươi một triệu chín trăm ba mươi ngàn không trăm hai mươi đồng; trong đó: vốn là 20.000.000đ, lãi là 21.930.020đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (21/9/2020) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số: XLML015/HĐTD ngày 29/6/2005, nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị P và anh Bùi Văn Tú A mỗi người phải nộp số tiền là: 1.048.250đ (Một triệu không trăm bốn mươi tám ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. *Quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Hậu Giang;
- Viện kiểm sát huyện Vị Thủy;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THA DS huyện Vị Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP;
- Công TTĐT (để công bố);

Phạm Văn Hùng